TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2025/HNGĐ-PT
Ngày 29/9/2025
V/v: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Thế Hưng

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu, bà Đoàn Thị Hương Nhu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Triệu Mùi Nái- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý:17/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24/07/2025 về việc *''Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"*. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim Á, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng), vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Hải Phòng), vắng mặt.

3. Người làm chứng:

- Bà Lê Thị H1. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã H, thành phố Hải Phòng). Có mặt.

- Ông Vũ Xuân H2. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Cao C (C1). Vắng mặt.

- Ông Vũ Văn V. Vắng mặt.

- Chị Vũ Thị Như N. Vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Đ có cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là thôn T, xã H, thành phố Hải Phòng).

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Văn H- bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Lê Thị Kim Á *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/01/1993. Sau khi kết hôn, hai ông bà chung sống hòa thuận đến tháng 9/2014. Từ tháng 10/2014, giữa hai ông bà nảy sinh nhiều mâu thuẫn, đặc biệt từ tháng 7/2023 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể giải quyết được. Ông H thường xuyên ghen tuông vô cớ, chửi bới, đe dọa giết bà nên để bảo toàn tính mạng, bà và con gái đã phải về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã T để sống. Nay, bà thấy mâu thuẫn hôn nhân đã quá trầm trọng, không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Về con chung: Hai ông bà thực hiện thụ tinh nhân tạo tại Bệnh viện P có 01 con chung là Vũ Thị Như N, sinh ngày 05/4/2002. Hiện chị N đã trên 18 tuổi, đã đi làm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, hai ông bà đã tạo lập được tài sản chung gồm:

- Thửa đất 323+324, tờ bản đồ số 25 tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương do hai vợ chồng cùng dồn tiền để nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1 vào cuối năm 1994 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai vợ chồng sử dụng ổn định, đã xây ngôi nhà 2 tầng và công trình phụ. Năm 2016, hai ông bà được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2017, được xử lý đất dôi dư và cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC444216, ngày 10/01/2017 với diện tích 925m^2.

- Thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516099 ngày 21/6/2013 với diện tích 100m^2 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bán với giá rẻ cho gia đình quân

nhân. Bà đã phải vay tiền của anh chị em ruột và mẹ đẻ để đóng tiền mua đất. Bản thân bà là người đưa các tài liệu là Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy chứng minh nhân dân của bà để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà đề nghị chia tài sản khi ly hôn là hai thửa đất này và các tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị được nhận hiện vật tại xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương vì hiện bà và con gái đang có nhu cầu cấp thiết có chỗ ở ổn định.

Về nợ chung: Hai ông bà không có nợ chung vì kinh tế đã độc lập từ tháng 10/2014.

**** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn*** Vũ Văn H ***trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông trình bày thống nhất với bà Á về thời gian kết hôn. Vợ chồng sống chung được một thời gian thì hai bên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông không thể có con, còn bà Á thì không chung thủy với ông nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2023 đến nay. Ông không thừa nhận đánh và dọa giết bà Á mà chỉ thừa nhận có thường xuyên đay nghiến bà Á về lối sống, đạo đức vì bà Á ngoại tình. Ông không đồng ý ly hôn với bà Á và chỉ đồng ý ly hôn khi bà Á thừa nhận ngoại tình và xin lỗi ông.

Về con chung: Ông bà không có con chung. Ông xác định cháu N không phải con của ông và cũng không phải con của bệnh viện mà là con do bà Á đi ngoại tình với người khác.

Về tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 323 + 324, tờ bản đồ số 25, diện tích 925m² tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ mang tên 02 vợ chồng ngày 10/01/2017. Thửa đất này là do anh trai ông là ông Vũ Xuân H2 tìm đất và mua cho ông sau khi ông lấy vợ được mấy tháng. Toàn bộ tiền mua thửa đất này là tiền và vàng của mẹ ông cho ông. Về ngôi nhà trên đất, hai vợ chồng xây năm 2007, trị giá khoảng hơn 100.000.000đ, chủ yếu là ông gửi tiền về, còn bà Á chỉ góp chút ít. Ngoài ra, các công trình, tài sản trên đất theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2024 được hai vợ chồng xây dựng từ trước khi bà Á bỏ đi, toàn bộ là của hai vợ chồng nhưng chủ yếu là do ông đóng góp.

- Thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SĐ 304, diện tích 100m^2 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên 02 vợ chồng ngày 21/6/2013. Nguồn gốc thửa đất là do trước đó ông công tác trong quân ngũ và được cấp đất theo Quyết định số 1994/QĐ- UBND ngày 21/6/2013 của UBND xã B về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình là cán bộ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc Quân đoàn B tự làm nhà ở tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Mảnh đất được cấp cũng là công tác chính sách cán bộ

quân đội cấp cho một mình ông, nhưng vì tình cảm vợ chồng, ông mới để cho bà Á cùng đứng tên. Ông chỉ đồng ý chia cho bà Á các tài sản trên đất.

Ngoài hai thửa đất nêu trên và các tài sản trên đất, ông bà còn có tài sản chung là số tiền tiết kiệm 630.000.000đ đang đứng tên bà Á và 03 xe máy hiệu Lead, hiệu Dream và W. Ông chỉ đề nghị Tòa án đưa vào là tài sản chung của vợ chồng chứ ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: hai ông bà không có khoản nợ chung nào, không ai nợ hai vợ chồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*** Ủy ban nhân dân xã T ***trình bày:***

Vợ chồng ông Vũ Văn H, bà Lê Thị Kim Á được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 068887, ngày 25/7/2016 đối với thửa đất số 288, 289, tờ bản đồ số 01 với diện tích là 719m^2, tại thôn H, xã T.

Đến năm 2017, vợ chồng ông H, bà Á được xem xét xử lý đất dôi dư nên được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC444216 ngày 10/01/2017 đối với thửa đất 323+324, tờ bản đồ số 25 cấp với diện tích 925m^2, tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, thời hạn sử dụng đất ở lâu dài, sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm có thời hạn. Quá trình sử dụng đất, ông H bà Á sử dụng đúng hiện trạng như hiện nay, không có tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Tại Sơ đồ hiện trạng ngày 13/11/2024 do Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xem xét, thẩm định, thì hiện trạng sử dụng đất của ông H bà Á có diện tích là 937,4m^2. Hình thể thửa đất theo hiện trạng tương đối trùng khớp với hình thể được cấp Giấy chứng nhận. Về số liệu, diện tích thì có sự chênh lệch, theo Sơ đồ hiện trạng 13/11/2024 do Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xem xét, thẩm định thì diện tích thửa đất tăng 12,4m^2. Có sự chênh lệch trên là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán qua các giai đoạn, đồng thời hiện trạng sử dụng có 2,5m^2 đất dôi dư thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã T; diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 0,6m^2 là chênh lệch do tính toán; còn 9,3m^2 đất tăng thêm thì Ủy ban xác định là loại đất trồng cây lâu năm.

Đối với phần diện tích 2,5m^2 đất dôi dư thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã T thì Ủy ban đề nghị Tòa án không phân chia đối với diện tích đất này trong vụ án, Ủy ban cũng không đồng ý tạm giao cho ai sử dụng. Sau khi Tòa án giải quyết xong vụ án chia tài sản chung vợ chồng cho ông H bà Á, Ủy ban sẽ yêu cầu trả lại sau.

**** Người làm chứng bà*** Lê Thị H1 ***trình bày:***

Bà là vợ của ông Nguyễn Khương D. Bà khẳng định không có sự việc ông D ngoại tình với bà Á, bà không đồng ý với lời trình bày của ông H về mối quan hệ

giữa ông D và bà Á. Về các nội dung khác bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng) đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 29; 33; 38; 51; 56; 57;Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Lê Thị Kim Á. Bà Lê Thị Kim Á và ông Vũ Văn H được ly hôn.

2. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Lê Thị Kim Á và ông Vũ Văn H là: Thửa đất 323+324, tờ bản đồ số 25, diện tích 934,9m^2, tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC444216 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương cấp ngày 10/01/2017 và các tài sản gắn liền trên đất; Thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304, diện tích 100m^2, tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516099 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21/6/2013.

3. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Lê Thị Kim Á và ông Vũ Văn H như sau:

3.1. Giao cho bà Lê Thị Kim Á sử dụng phần đất giới hạn bởi các điểm C3 C2 C1 A10 B5 A11 A12 A13 A1 A2 A3 C3, tổng 629m^2, thuộc thửa đất 323+324, tờ bản đồ số 25, tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, gồm 217m^2 đất ở, có giá trị là 1.953.000.000đ; 130,8m^2 đất nuôi trồng thủy sản, có giá trị là 9.810.000đ; 281,2m^2 đất trồng cây lâu năm, có giá trị là 22.496.000đ. Tổng giá trị đất là 1.985.306.000đ.

Giao cho bà Á quản lý, sử dụng các tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính hai tầng, giá trị còn lại là: 225.701.000đ; 01 sân trước nhà chính lát gạch hoa diện tích 63,0m^2, giá trị còn lại là: 8.934.000đ; 01 công trình phụ lợp tôn cạnh nhà 02 tầng diện tích 59,1m^2; 01 mái tôn sau công trình phụ, diện tích 44,3 m^2, giá trị còn lại là: 12.244.000đ; 01 bếp củi có diện tích 15,4 m^2; 01 mái tôn trước nhà 2 tầng diện tích 13,0m^2, giá trị còn lại là: 3.593.000đ; 01 mái tôn trước cửa nhà ngang diện tích 7,8m^2, giá trị còn lại là: 1.886.000đ; 01 phần sân trạt bê tông diện tích 7,8m^2, giá trị còn lại là: 1.047.900đ; 01 trụ cổng kích thước 0,6 x 0,6 x 2,6m, giá trị còn lại là: 2.093.000đ: 01 cánh cổng inox có kích thước 3,4m x 2,7m, giá trị còn lại là:

3.331.000đ; 01 đoạn tường xây giáp đường chiều dài 17.2m cao 1,4m; 01 đoạn tường giáp nhà ông V1 xây gạch ba banh, tường 10, cao 1,1m, dài 7,7m; 04 cây bưởi; 01 cây nhãn; 01 cây lộc vừng.

(Có sơ đồ kèm theo).

Tổng tài sản bà Á được nhận có giá trị thành tiền là 2.244.135.900đ.

3.2. Giao cho ông Vũ Văn H sử dụng phần đất giới hạn bởi các điểm C3 A4 A5 A6 A7 B1 B2 B3 C1 C2 C3, tổng diện tích là 305,9m^2, thuộc thửa đất 323+324, tờ bản đồ số 25, tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, gồm 188m^2 đất ở, trị giá 1.692.000.000đ; 28,8m^2 đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 2.160.000đ; 89,1m^2 đất trồng cây lâu năm, giá trị là 7.128.000đ; tổng trị giá đất là 1.701.288.000đ.

Giao cho ông H sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 trụ cổng kích thước 0,6 x 0,6 x 2,6m, giá trị còn lại là: 2.093.000đ; 01 cánh cổng inox có kích thước 3,4m x 2,7m, giá trị còn lại là: 3.331.000đ; 01 chuồng gà góc ao diện tích 10,0m², gạch ba banh; 02 đoạn tưởng giáp vườn có chiều dài 6,1 + 10,69 = 16,79(m) xây gạch ba banh cao 1,5m; 01 phần sân trạt bê tông diện tích 46m^2, giá trị còn lại là: 6.180.100đ; 01 đoạn tường xây giáp đường chiều dài 5.23m cao 1,4m, gạch chỉ; 01 cây vối; 01 cây khế.

(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Vũ Văn H sử dụng thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cấp do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21/6/2013 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516099, có giá trị là 530.000.000đ.

Tổng tài sản ông H được nhận có giá trị thành tiền là 2.242.892.100đ.

3.4. Bà Lê Thị Kim Á phải thanh toán lại cho ông Vũ Văn H số tiền là 621.900đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 6 năm 2025, ông H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chia lại tài sản chung là 02 thửa đất nói trên và ông phải được hưởng phần hơn so với bà Á. Ông có nhu cầu cấp thiết về nhà ở nên đề nghị chia lại để ông được nhận phần đất có nhà. Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 20/06/2025 ông H xác định vợ chồng ông bà còn số tiền tiết kiệm 630.000.000 đồng; 03 chiếc xe máy hiệu hiệu Lead, hiệu Dream và W là tài sản chung của vợ chồng chưa phân chia nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm phân chia đối với những tài sản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông H giữ nguyên nội dung đã kháng cáo. Trường hợp đã chia tài sản chung là nhà đất thì phải chia cả sổ tiết kiệm 630.000.000 đồng và 03 chiếc xe máy. Nếu không thì ông không đồng ý chia và không đồng ý ly hôn với bà Á.

Bà ánh đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi nghị án;

Áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án án dân sự sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 09/06/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương theo hướng đối với thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 cấp ngày 21/6/2013 với diện tích 100m^2, chia theo tỷ lệ ông H được 60%, bà Á được 40%. giao cho ông Vũ Văn H sử dụng đất. Các nội dung khác giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần, ông Vũ Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, nghe ý kiến trình bày của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử viết tắt (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn H trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa: Ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông H và bà Á đã sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay nên cấp sơ thẩm xử bà Á được ly hôn ông H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Ông H, bà Á có con chung là Vũ Thị Như N sinh 05/4/2002. Ông H yêu cầu giám định ADN giữa chị Vũ Thị Như N và chị Nguyễn Huyền T hoặc chị Nguyễn Thị H3 (các con ruột của ông Nguyễn Khương D- vợ là Lê Thị H1, hiện ông D đã chết), để xác định chị N là con của ông D. Tại phiên tòa, ông H, bà Á đều thừa nhận, sau khi đã kiểm tra xác định, vợ chồng không thể có con chung về mặt sinh học, nên đã sử dụng ngân hàng thụ tinh nhân tạo tại bệnh viện. Hồ sơ vụ án thể hiện việc ông H, bà Á có đơn xin làm thụ tinh nhân tạo và được Bệnh viện bảo vệ bà mẹ và trẻ sơ sinh (nay là Bệnh viện P) duyệt đơn ngày 10/7/2001. Tại Sổ khám bệnh, chữa bệnh đối với bà Á thể hiện ngày 10/7/2001 điều trị IUI (phương pháp hỗ trợ sinh sản thụ tinh nhân tạo). Tại Giấy khai sinh số 30/16/2002 của Vũ Thị Như N thể hiện ngày tháng năm sinh 05/4/2002, tên mẹ Lê

Thị Kim Á, sinh năm 1968, tên cha Vũ Văn H, sinh năm 1965. Theo quy định tại khoản 1 Điều 93, Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình, chị Ngọc S ra bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản trong thời kỳ hôn nhân là con chung của ông H, bà Á. Tòa sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 98 là chưa chính xác.

[4] Tại giai đoạn phúc thẩm, bản thân ông H vẫn xác định chị Vũ Thị Như N là con ông về mặt pháp lý, chứ không phải con về mặt sinh học. Mục đích yêu cầu giảm định là để xác định sự thật là bà Á ngoại tình, lừa dối ông, chứ không phải là đã dùng biện pháp thụ tinh nhân tạo tại bệnh viện như vợ chồng đã thống nhất, thì ông sẽ nhất trí ly hôn. HĐXX thấy yêu cầu của ông H là không cần thiết và theo quy định tại Điều 102 Luật Hôn nhân và gia đình, thì ông H không có quyền yêu cầu xác định chị N là con của ông D. Hiện nay chị N đã thành niên, bà Á không yêu cầu, nên Tòa án sơ thẩm xác định chị N là con chung và không chấp nhận yêu cầu giám định của ông H là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Nội dung kháng cáo đề nghị xác định và chia tài sản chung giữa ông và bà Á là số tiền tiết kiệm 630.000.000 đồng và 03 chiếc xe máy. Bà Á đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm và xác định số tiền tiết kiệm 630.000.000đồng là tài sản riêng của bà. Ông H xác định số tiền tiết kiệm 630.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Đối với 03 chiếc xe máy thì ông H yêu cầu đưa vào là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia. Bà Á xác định trong 03 chiếc xe mà ông H đưa vào là tài sản chung thì chỉ có 2 chiếc xe là tài sản chung còn chiếc xe Lead bà mua năm 2022 là tài sản riêng. Các đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm về các tài sản này, cấp sơ thẩm chưa giải quyết, để đảm bảo quyền lợi các bên theo quy định về nguyên tắc hai cấp xét xử và các bên không mất quyền khởi kiện đối với các tài sản này, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do vậy, ông H, bà Á vẫn có quyền khởi kiện về các tài sản này bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung sơ thẩm đã phân chia. HĐXX Phúc thẩm xét thấy: đối với quyền sử dụng thửa đất số 323+324, tờ bản đồ số 25, diện tích 934,9m^2 và tài sản đã xây dựng trên đất tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương: chứng cứ thu thập thể hiện, tài sản này được vợ chồng tạo lập, xây dựng từ sau khi kết hôn cho đến nay, ông H không có cung cấp được chứng cứ xác định có công sức đóng góp nhiều hơn bà Á. Do vậy cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung, có công sức đóng góp ngang nhau là có cơ sở, không chấp nhận kháng cáo của ông H đối với tài sản này. Đối với Thửa đất D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Do ông H công tác trong quân ngũ nên mới được cấp đất theo Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 21/6/2013 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình là cán bộ, chiến sỹ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng thuộc Quân đoàn B tại thôn N, xã T, huyện B. Vì vậy, cần đánh giá công sức đóng

góp của ông H đối với thửa đất D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 ở Vĩnh Phúc là 60%, của bà Á là 40% mới là phù hợp, đảm bảo sự công bằng.

[7] Về nội dung kháng cáo chia hiện vật cần phải có chỗ ở: Sau khi xem xét hoàn cảnh hai bên, tòa sơ thẩm đã cân nhắc bà Á hiện đang điều trị ung thư tuyến giáp, mẹ con không có chỗ ở nào khác, nhu cầu về chỗ ở của mẹ con bà Á là cần thiết hơn, nên cấp sơ thẩm phân chia hiện vật cho bà Á phần đất có gian nhà ở là phù hợp, đảm bảo quyền lợi phụ nữ. Do vậy, phần chia hiện vật giữ nguyên như cấp sơ thẩm đã phân chia.

[8] Như đã nhận định trên thì tổng giá trị thửa đất số 323+324, tờ bản đồ số 25 tại H, T, T, Hải Dương và các tài sản trên đất là: **3.957.028.000đồng**. Ông H và bà Á mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là: 1.978.514.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 ở Vĩnh Phúc là: **530.000.000đ.** Ông được hưởng 530.000.000 đồng x 60% = 318.000.000 đồng. Bà Á được hưởng: 530.000.000 đồng x 40% = 212.000.000 đồng. Đối với 2,5 m2 diện tích đất dôi dư, UBND không đề nghị giải quyết trong vụ án này. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy tổng giá trị tài sản ông H được chia **2.296.514.000 đồng.** Bà Á là **2.190.514.000 đồng.** Tổng tài sản bà Á được nhận trên thực tế có giá trị thành tiền là **2.244.135.900** đồng. Tổng tài sản ông H được nhận trên thực tế có giá trị thành tiền là **2.242.871.000 đồng.** Vì vậy, bà Á phải trả giá trị chênh lệch cho ông H là **53.621.000 đồng**.

[9] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm: Lê Thị Kim Á phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận là 75.810.280đ, **tổng cộng là 76.110.280đ** (làm tròn thành 76.110.300đ), được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký BLTU/23, số 0001787, ngày 08 tháng 10 năm 2024 và số tiền 20.500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký BLTU/23, số 0006756, ngày 15 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Bà Á còn phải nộp số tiền là 55.310.300đồng. Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Văn H. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 09/06/2025 của Tòa án

nhân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng) về phần chia tài sản chung:

Giao cho bà Á sử dụng phần đất giới hạn bởi các điểm C3 C2 C1 A10 B5 A11 A12 A13 A1 A2 A3 C3, tổng 629m^2, gồm 217m^2 đất ở, có giá trị là 1.953.000.000đ; 130,8m^2 đất nuôi trồng thủy sản, có giá trị là 9.810.000đ; 281,2m^2 đất trồng cây lâu năm, có giá trị là 22.496.000đ. Tổng giá trị đất là 1.985.306.000đ. Giao cho bà Á sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính hai tầng, giá trị còn lại là: 225.701.000đ; 01 sân trước nhà chính lát gạch hoa diện tích 63,0m^2, giá trị còn lại là: 8.934.000đ; 01 công trình phụ lợp tôn cạnh nhà 02 tầng diện tích 59,1m^2; 01 mái tôn sau công trình phụ, diện tích 44,3 m^2, giá trị còn lại là: 12.244.000đ; 01 bếp củi có diện tích 15,4 m^2; 01 mái tôn trước nhà 2 tầng diện tích 13,0m^2, giá trị còn lại là: 3.593.000đ; 01 mái tôn trước cửa nhà ngang diện tích 7,8m^2, giá trị còn lại là: 1.886.000đ; 01 phần sân trạt bê tông diện tích 7,8m^2, giá trị còn lại là: 1.047.900đ; 01 trụ cổng kích thước 0,6 x 0,6 x 2,6m, giá trị còn lại là: 2.093.000đ: 01 cánh cổng inox có kích thước 3,4m x 2,7m, giá trị còn lại là: 3.331.000đ; 01 đoạn tường xây giáp đường chiều dài 17.2m cao 1,4m; 01 đoạn tường giáp nhà ông V1 xây gạch ba banh, tường 10, cao 1,1m, dài 7,7m; 04 cây bưởi; 01 cây nhãn; 01 cây lộc vừng. Tổng tài sản bà Á được nhận trên thực tế có giá trị thành tiền là **2.244.135.900** đồng. ***(Có sơ đồ kèm theo).***

Giao cho ông H sử dụng phần đất giới hạn bởi các điểm C3 A4 A5 A6 A7 B1 B2 B3 C1 C2 C3, tổng diện tích là 305,9m^2, gồm 188m^2 đất ở, trị giá 1.692.000.000đ; 28,8m^2 đất nuôi trồng thủy sản, trị giá 2.160.000đ; 89,1m^2 đất trồng cây lâu năm, giá trị là 7.128.000đ; tổng trị giá đất là 1.701.288.000đ. Giao cho ông H sở hữu các tài sản trên phần đất gồm: 01 trụ cổng kích thước 0,6 x 0,6 x 2,6m, giá trị còn lại là: 2.093.000đ; 01 cánh cổng inox có kích thước 3,4m x 2,7m, giá trị còn lại là: 3.331.000đ; 01 chuồng gà góc ao diện tích 10,0m², gạch ba banh; 02 đoạn tưởng giáp vườn có chiều dài 6,1 + 10,69 = 16,79(m) xây gạch ba banh cao 1,5m; 01 phần sân trạt bê tông diện tích 46m^2, giá trị còn lại là: 6.180.100đ; 01 đoạn tường xây giáp đường chiều dài 5.23m cao 1,4m, gạch chỉ; 01 cây vối; 01 cây khế. ***(Có sơ đồ kèm theo).***

Đối với cây cối trên thửa đất 323+324, các đương sự không yêu cầu chia nên cây cối trên phần đất được giao cho ai thì người đó được hưởng.

Đối với thửa đất số D11, tờ bản đồ số QHBX-SD 304 cấp ngày 21/6/2013 với diện tích 100m^2, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL516099 tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, có giá trị là 530.000.000đ, Hội đồng xét xử giao cho ông Vũ Văn H quản lý, sử dụng.

Tổng tài sản ông H được nhận trên thực tế có giá trị thành tiền là **2.242.871.000 đồng.**

2**.** Bà Á phải trả giá trị chênh lệch cho ông H là **53.621.000 đồng**.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Á phải nộp số tiền là 55.310.300đ. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Văn H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 27/6/2025./.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 13- Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 13- Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự;

- Lưu HSVA; VP; Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thế Hưng